

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		725.804.601.743	990.175.032.698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.256.161.975	1.341.386.200
1. Tiền	111		2.256.161.975	1.341.386.200
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	500.000.000	500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		508.587.798.125	828.473.728.955
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	381.095.680.214	663.821.356.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	153.040.028.426	182.694.419.538
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	13.045.489.095	20.551.352.739
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.593.399.610)	(38.593.399.610)
III. Hàng tồn kho	140		206.956.278.527	158.261.010.555
1. Hàng tồn kho	141	V.6	206.956.278.527	158.261.010.555
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.504.363.116	1.598.906.988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	6.646.198.878	602.135.227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		677.780.244	816.387.767
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	180.383.994	180.383.994
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		343.624.933.088	259.881.530.872
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		242.614.921.708	153.260.925.232
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	242.614.921.708	153.260.925.232
II. Tài sản cố định	220		12.928.531.041	12.853.094.502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.103.514.759	10.906.410.469
Nguyên giá	222		37.033.174.870	33.905.097.234
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.929.660.111)	(22.998.686.765)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.825.016.282	1.946.684.033
Nguyên giá	228		3.082.249.709	3.082.249.709
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.257.233.427)	(1.135.565.676)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.615.168.213	3.201.662.125
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	3.615.168.213	3.201.662.125
V. Tài sản dài hạn khác	260		84.466.312.126	90.565.849.013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	84.466.312.126	90.565.849.013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.069.429.534.831	1.250.056.563.570

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAIĐịa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021


Mẫu số B 01 - DN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

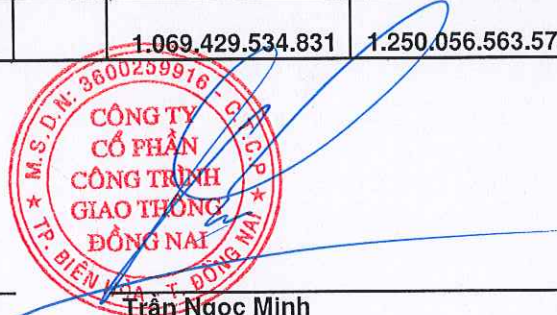
Tại ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		806.444.198.514	993.838.033.176
I. Nợ ngắn hạn	310		602.309.698.514	797.530.033.176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	413.264.836.898	651.462.990.059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	100.237.660.264	30.170.730.749
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	19.602.614.759	15.198.763.510
4. Phải trả người lao động	314		1.422.518.651	1.438.070.031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	51.164.368.962	57.585.594.789
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.a	6.218.748.930	6.544.933.988
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	8.560.000.000	33.290.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.838.950.050	1.838.950.050
II. Nợ dài hạn	330		204.134.500.000	196.308.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.b	4.087.000.000	4.378.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	200.047.500.000	191.930.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262.985.336.317	256.218.530.394
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	262.985.336.317	256.218.530.394
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.635.272.727	34.635.272.727
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.067.227.876	300.421.953
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		300.421.953	(87.661.741.096)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.766.805.923	87.962.163.049
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.069.429.534.831	1.250.056.563.570


Lê Thị Minh Huyền Trang
Người lập biểu


Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021
Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020	
			Số quý này năm nay	Số lũy kế năm nay	Số quý này năm trước	Số lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	128.782.779.228	409.714.528.219	20.657.518.767	50.288.364.923
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		128.782.779.228	409.714.528.219	20.657.518.767	50.288.364.923
3. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	112.886.370.226	365.525.965.111	21.397.235.306	49.181.456.679
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.896.409.002	44.188.563.108	(739.716.539)	1.106.908.244
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	76.193.097	303.872.802	113.209.576	610.150.066
6. Chi phí tài chính	22	(VI.4)	8.393.499.082	26.008.869.234	7.676.429.505	22.130.414.973
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		6.143.499.082	19.258.869.234	6.551.429.505	18.755.414.973
7. Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	124.732.641	581.635.307	331.489.995	671.507.724
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	2.887.470.976	9.181.855.067	2.744.738.810	7.087.784.171
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.566.899.400	8.720.076.302	(11.379.165.273)	(28.172.648.558)
10. Thu nhập khác	31	(VI.7)	1.140.151.890	4.086.337.778	1.636.513.412	2.089.293.647
11. Chi phí khác	32	(VI.8)	1.156.270.064	4.049.771.547	1.299.857.705	3.063.296.490
12. Lợi nhuận khác	40		(16.118.174)	36.566.231	336.655.707	(974.002.843)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.550.781.226	8.756.642.533	(11.042.509.566)	(29.146.651.401)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	1.026.824.704	1.989.836.610	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.523.956.522	6.766.805.923	(11.042.509.566)	(29.146.651.401)
16. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	70	(VI.11)	176	338.259.976	(1.704)	(4.497)

duc

Thy



Lê Thị Minh Huyền Trang
Người lập biểu

Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAIĐịa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

Mẫu số B 03 - DN**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.756.642.533	(29.146.651.401)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.052.641.097	2.301.258.787
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6.446.127.198	2.764.849.934
Chi phí lãi vay	06	(VI.4)	19.258.869.234	18.755.414.973
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		37.514.280.062	(5.325.127.707)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		230.971.041.877	(80.691.260.122)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.695.267.972)	(2.839.115.786)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(171.384.560.224)	35.906.199.494
Tăng giảm chi phí trả trước	12		55.473.236	(26.966.770.159)
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.248.354.671)	(15.551.419.580)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(284.625.611)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.927.986.697	(95.467.493.860)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.541.583.724)	(7.345.116.376)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.372.802	4.157.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.538.210.922)	(7.340.959.130)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021
Mẫu số B 03 - DN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)


(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	(VIII.1)	24.180.000.000	150.480.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(VIII.2)	(47.655.000.000)	(44.588.273.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.475.000.000)	105.891.726.445
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		914.775.775	3.083.273.455
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.341.386.200	3.718.987.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	V.1	2.256.161.975	6.802.260.876


Lê Thị Minh Huyền Trang
Người lập biểu


Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2021

I. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (Dưới đây gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259916 ngày 30 tháng 12 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 15 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá, sỏi, đất sét
- Khai thác và thu gom than bùn
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Cơ sở lưu trú khác
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
- Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Hoạt động chiếu phim
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác, chưa được phân vào đâu
- Cho thuê xe có động cơ.

Công ty có trụ sở tại: Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV Đầu tư và PT Khu Công nghiệp DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, KP1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, KP1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	5.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV DGT- Nghệ An	Số 3, Đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV DGT -Vũng Tàu	Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, Số 207 Lê Hồng Phong, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	20.000.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Khai thác cát Đắc Lua	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắc Rắp, tỉnh Đắk Nông
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các nguyên tắc kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Giá trị hàng tồn kho cuối năm = Giá trị hàng tồn đầu năm + Giá trị hàng nhập trong năm - Giá trị hàng xuất trong năm. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	02 - 06 năm
Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo phương pháp giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Khoản tổn thất do công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.

Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
- + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ.
- Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	379.116.400	552.446.179
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.877.045.575	788.940.021
Cộng	2.256.161.975	1.341.386.200

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 năm - Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4	2.477.882.870	-	3.659.821.000	-
Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	3.817.956.751	3.817.956.751	3.817.956.751
Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ An Giang	2.180.802.605	2.180.802.605	2.180.802.605	2.180.802.605
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	928.594.287	928.594.287	928.594.287	928.594.287
Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	-	584.200.000.000	-
Tổng Công ty XDCT Hàng không ACC (Công ty TNHH MTV)	-	-	12.248.628.116	-
Công ty TNHH Lâm Phong	610.704.231	396.692.962	566.704.231	396.692.962
Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	6.215.338.122	-	4.282.898.530	-
Công ty TNHH Công trình Giao thông Trọng Tín	3.496.328.432	-	5.696.328.432	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	336.659.945.311	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Long Phát	1.684.466.640	-	34.745.633.409	-
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	1.227.724.533	-	1.090.972.153	-
Công ty TNHH Nam Hóa An	2.556.566.186	-	169.173.281	-
Công ty TNHH MTV Trí Nhân Phát	114.531.596	-	114.531.596	-
Công ty TNHH Trí Khải Khánh	307.059.609	-	-	-
Các đối tượng khác	7.426.459.041	2.345.185.986	10.119.311.897	2.345.185.986
Cộng	381.095.680.214	9.669.232.591	663.821.356.288	9.669.232.591

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH TMDV Thi công XD Cầu Đường Hồng An	3.600.000.000	2.100.000.000	3.600.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Phương Phát	3.180.046.093	-	2.305.046.093	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	64.919.000.000	-	99.319.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu Tư Lộc Hương	12.604.305.150	-	12.604.305.150	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Quang Lương	1.749.489.388	-	-	-
Công ty CP Xây dựng Vina Descon Việt Nam	1.648.790.952	-	-	-
Đối tượng khác	65.338.396.843	26.061.334.001	64.866.068.295	26.061.334.001
Cộng	153.040.028.426	28.161.334.001	182.694.419.538	28.161.334.001

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

5. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	905.760.130	-	631.844.206	-
Hoàng Văn Tùng	-	-	106.169.591	-
Nguyễn Bảo Huy	40.000.000	-	-	-
Đoàn Thị Hồng Loan	162.000.000	-	245.795.314	-
Lê Trọng Ước	84.094.509	-	-	-
Lương Thị Nhi Hải	500.000.000	-	-	-
Bùi Đức Hưng	6.943.000	-	15.000.000	-
Nguyễn Đình Tứ	-	-	80.000.000	-
Đối tượng khác	112.722.621	-	184.879.301	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	-	-	5.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Hotel Phương Thảo	-	-	5.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	12.139.728.965	762.833.018	19.914.508.533	762.833.018
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	561.000.000	-	297.000.000	-
Lương Thị Nhi Hải	-	-	8.500.000.000	-
Tầng Xuân Hưng (XNBTN)	280.039.978	280.039.978	280.039.978	280.039.978
Đặng Thành Long	398.462.210	398.462.210	398.462.210	398.462.210
Trung tâm Phát triển Quỹ Đất Thành phố Biên Hòa	8.698.611.086	-	8.698.611.086	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ	1.831.109.122	-	1.637.170.794	-
Đối tượng khác	370.506.569	84.330.830	103.224.465	84.330.830
Cộng	13.045.489.095	762.833.018	20.551.352.739	762.833.018

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

5. Phải thu khác (tiếp theo)

b. Phải thu khác dài hạn

Đặt cọc, ký quỹ, ký cược

Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai - Điện Lực Biên Hòa

Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Đá)

Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Cát)

Võ Diệp Cẩm Vân (*)

Quỹ Đầu Tư Cơ Hội PVI (POF)

Đối tượng khác

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	242.614.921.708	-	153.260.925.232	-
	120.000.000	-	80.000.000	-
	2.573.090.449	-	2.432.698.539	-
	609.141.259	-	572.536.693	-
	221.137.000.000	-	150.000.000.000	-
	18.000.000.000	-	-	-
	175.690.000	-	175.690.000	-
	242.614.921.708	-	153.260.925.232	-

(*) Đặt cọc mua lại phần vốn góp tại Công ty TNHH Đồng Lợi thuộc sở hữu của Bà Võ Diệp Cẩm Vân.

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	61.105.211.792	-	25.433.857.067	-
	13.390.000	-	53.485.000	-
	136.838.046.340	-	124.993.722.941	-
	8.999.630.395	-	7.779.945.547	-
	206.956.278.527	-	158.261.010.555	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.646.198.878	602.135.227
Công cụ dụng cụ xuất dùng	95.545.499	252.125.516
Chi phí vật liệu	5.037.873	27.708.333
Chi phí đồ dùng văn phòng	143.808.755	127.447.831
Chi phí bảo hiểm	28.296.454	-
Phí sử dụng hạ tầng và tiền thuê đất	1.521.806.330	14.671.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.851.703.967	180.181.704
b. Chi phí trả trước dài hạn	84.466.312.126	90.565.849.013
Công cụ dụng cụ xuất dùng	309.548.416	198.917.764
Chi phí khảo nghiệm hiện trạng, đền bù sạt lở	-	7.597.933
Chi phí khai thác khoáng sản Mỏ đá Tân Cang	83.626.914.887	90.159.937.260
Chi phí thuê bãi	90.791.080	64.166.671
Chi phí xây dựng phục vụ trạm trộn BTN	81.667.106	94.010.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.390.637	41.218.530
Cộng	91.112.511.004	91.167.984.240

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án KCN Tuy Phong	1.214.478.281	859.610.281
Dự án Khu đất văn phòng Công ty	1.845.357.298	1.845.357.298
Dự án Mỏ cát Long An	5.374.546	5.374.546
Lô đất xã Phước Tân, H. Long An, T. Đồng Nai	491.320.000	491.320.000
Cống thoát nước Trạm trộn BTN	58.638.088	-
Cộng	3.615.168.213	3.201.662.125

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

IUÝẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

9. Tình hình tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VNĐ				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.766.571.349	18.782.271.973	11.272.340.087	83.913.825	-
Mua trong năm	113.500.000	1.047.114.000	1.967.463.636	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	2.027.530.000	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(2.027.530.000)	-	-	(2.027.530.000)
Số cuối năm	3.880.071.349	17.801.855.973	15.267.333.723	83.913.825	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.471.340.841	13.811.498.689	6.631.933.410	83.913.825	-
Khấu hao trong năm	196.906.527	1.669.858.534	1.064.208.285	-	-
Tặng khác	-	-	140.800.695	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(140.800.695)	-	-	(140.800.695)
Số cuối năm	2.668.247.368	15.340.556.528	7.836.942.390	83.913.825	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.295.230.508	4.970.773.284	4.640.406.677	-	-
Số cuối năm	1.211.823.981	2.461.299.445	7.430.391.333	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI****Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021****10. Tình hình tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quyền khai thác mở cát	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.082.249.709	3.082.249.709
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	3.082.249.709	3.082.249.709
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.135.565.676	1.135.565.676
- Khấu hao trong kỳ	121.667.751	121.667.751
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	1.257.233.427	1.257.233.427
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.946.684.033	1.946.684.033
Tại ngày cuối kỳ	1.825.016.282	1.825.016.282

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bên liên quan	-	
Đối tượng không phải bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển KCN	1.439.530.350	1.146.775.594
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	4.817.828.213	4.817.828.213
Công ty TNHH Trường Toàn	3.708.148.344	3.708.148.344
Công ty TNHH Xây dựng Hợp Thành Phát	1.579.794.065	1.579.794.065
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Phương Phát	1.524.279.200	1.524.279.200
Công ty TNHH Khánh Toàn Phát	1.606.242.252	1.606.242.252
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Giao thông Đức Tân	1.266.908.350	2.566.908.350
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	19.056.832.794	15.427.670.128
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	14.433.061.269	6.624.992.887
Công ty TNHH XD - SX - TM - DV Khánh Linh	79.519.683.299	-
Công ty TNHH ĐT PT TM NT XD QTICONT	134.983.389.774	-
Công ty TNHH Gia Minh Cons	36.851.374.177	
Công ty TNHH Xây dựng Cơ khí Phú Gia Hân	75.605.884.186	
Công ty TNHH TM DV KS Kim Thảo Phát	15.160.489.813	5.584.567.662
Đối tượng khác	21.711.390.812	606.875.783.364
Cộng	<u>413.264.836.898</u>	<u>651.462.990.059</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bên liên quan	-	
Đối tượng không phải bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	2.125.002.782	3.635.000.000
Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD (BMJC)	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	70.159.804.000	-
Công ty TNHH Cây Xanh Công Minh	3.166.434.919	2.047.953.600
Công ty TNHH Hata Sài Gòn	5.926.633.276	10.926.633.276
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	9.453.000.000	9.453.000.000
Công ty CP TM SX Xây dựng Giao thông ATS	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Long Phát	2.291.682.171	-
Đối tượng khác	115.103.116	108.143.873
Cộng	100.237.660.264	30.170.730.749

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	-	7.473.244	46.340.732.622	46.348.205.866	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	284.625.611	1.989.836.610	284.625.611	-	1.989.836.610
Thuế thu nhập cá nhân	-	56.321.880	325.222.884	264.009.086	-	117.535.678
Thuế tài nguyên	-	3.550.722.966	4.910.648.873	3.958.021.888	-	4.503.349.951
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.999.472.242	1.057.219.850	124.219.850	-	3.932.472.242
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải	180.383.994	8.300.147.567	4.716.487.310	3.957.214.599	180.383.994	9.059.420.278
Cộng	180.383.994	15.198.763.510	59.352.148.149	54.948.296.900	180.383.994	19.602.614.759

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI****Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021****14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ đá Tân Cang	8.698.611.086	8.698.611.086
Đường dẫn vào cầu An Hảo	14.194.656.151	12.766.599.529
Đường Cộ Cây Xoài H.Vĩnh Cửu	397.235.455	397.235.455
Chi phí lãi vay	25.047.290.876	26.036.776.313
Lê Trọng Ước	618.716.200	392.966.200
Mỏ đá Tân Cang	1.977.611.876	2.400.795.211
CN Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai - XN Bê tông Nhựa nóng	21.127.945	1.173.280.814
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	16.325.244	2.436.372.120
Công ty TNHH TM DV KS Kim Thảo Phát	16.303.230	1.459.593.289
Đối tượng khác	176.490.899	1.823.364.772
Cộng	51.164.368.962	57.585.594.789

15. Phải trả khác**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	116.514.462	187.450.404
Bảo hiểm xã hội	473.377.984	168.998.686
Bảo hiểm y tế	85.454.983	33.235.731
Bảo hiểm thất nghiệp	36.821.502	14.676.848
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	470.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Phú Gia Lương	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	80.000.000	-
Công ty TNHH XD - VT - DV - TM Xuân Phú	190.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	5.036.579.999	5.940.572.319
Bên liên quan		
Đối tượng không phải bên liên quan		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông khác	686.092.770	1.602.223.170
Trợ cấp thôi việc	869.193.494	1.004.248.744
Công ty Cổ phần Tân Cang	3.000.000.000	3.000.000.000
Đối tượng khác	481.293.735	334.100.405
Cộng	6.218.748.930	6.544.933.988

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI****Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021****15. Phải trả khác (tiếp theo)****b. Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.957.000.000	2.248.000.000
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	1.008.000.000	929.000.000
Công ty TNHH Chúc Phương	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV Đất Võ	170.000.000	170.000.000
Công ty TNHH TMDV Khoáng sản Kim Thảo Phát	79.000.000	79.000.000
Đỗ Thị Thảo	-	370.000.000
Phải trả dài hạn khác	2.130.000.000	2.130.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ (*)	2.130.000.000	2.130.000.000
Cộng	4.087.000.000	4.378.000.000

(*) Khoản phải trả khác dài hạn cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 về việc đầu tư, khai thác, kinh doanh cát tại mỏ cát Đắc Lua, huyện Tân Phú và phụ lục 1 - hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10A/PLHTKD-PKD ngày 23/04/2013. Giá trị vốn góp theo hợp đồng là 22.803.000.000 VND, Công ty góp 7.753.020.000 VND, tương đương 34% và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ góp 15.049.980.000 VND, tương đương 66%.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

Chi tiết tại phụ lục 1

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền thuê đất bị truy thu tại Khu công nghiệp Biên Hòa từ 01/01/2006 đến 31/12/2015	1.838.950.050	1.838.950.050
Cộng	1.838.950.050	1.838.950.050

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết tại Phụ lục 2

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021**18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của các cổ đông	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%
- Các cổ đông	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%
Cộng	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	64.810.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	135.190.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	21.282.835.714	21.282.835.714
Cộng	21.282.835.714	21.282.835.714

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xây lắp	323.080.637.737	6.774.691.818
Doanh thu dịch vụ cho thuê	4.500.000.000	900.000.000
Doanh thu bán đá	45.786.659.090	21.394.507.312
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	35.006.577.938	15.563.515.842
Doanh thu gia công, sx bê tông nhựa nóng	1.340.653.454	5.655.649.951
Cộng	409.714.528.219	50.288.364.923

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn xây lắp	298.649.059.251	6.639.707.428
Giá vốn dịch vụ cho thuê	908.739.252	195.522.651
Giá vốn bán đá	40.210.916.190	21.334.946.051
Giá vốn vật liệu xây dựng và giá vốn khác	23.887.440.438	14.728.698.683
Giá vốn gia công, sx bê tông nhựa nóng	1.869.809.980	6.282.581.866
Cộng	365.525.965.111	49.181.456.679

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	3.372.802	4.157.246
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	300.500.000	596.822.000
Lãi ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	-	9.170.820
Cộng	303.872.802	610.150.066

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	2.054.869.234	2.777.314.980
Chi phí lãi trái phiếu	17.204.000.000	15.978.099.993
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	6.750.000.000	3.375.000.000
Cộng	26.008.869.234	22.130.414.973

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	416.223.152	494.346.407
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	175.668	150.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.289.487	142.392.317
Chi phí bằng tiền khác	52.947.000	34.619.000
Cộng	581.635.307	671.507.724

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.902.394.731	3.894.432.800
Chi phí vật liệu quản lý	391.305.927	201.460.128
Chi phí đồ dùng văn phòng	330.035.617	201.513.913
Chi phí khấu hao TSCĐ	518.498.575	419.065.167
Thuế, phí và lệ phí	101.411.908	851.706.519
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.419.099.612	1.466.464.526
Chi phí bằng tiền khác	502.215.909	53.141.118
Chi phí khác (Covid)	16.892.788	-
Cộng	9.181.855.067	7.087.784.171

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ cung cấp điện, nước	4.048.436.199	2.014.982.420
Thu nhập từ phí giám sát môi trường	27.272.727	27.272.727
Thu nhập khác	10.628.852	47.038.500
Cộng	4.086.337.778	2.089.293.647

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi trả chậm	-	747.935.378
Chi phí tiền điện, nước	3.964.888.072	1.924.351.730
Chi phí giám sát môi trường	27.260.000	27.260.000
Phạt vi phạm hành chính	525.334	38.569.531
Phạt nộp chậm tiền bảo hiểm	15.732.482	43.672.144
Chi phí test Covid	38.965.000	
Chi phí khác	2.400.659	281.507.707
Cộng	4.049.771.547	3.063.296.490

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN hiện hành trong kỳ	1.989.836.610	-
Cộng	1.989.836.610	-

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.769.206.078	21.707.282.638
Chi phí nhân công	8.534.664.495	6.182.604.636
Chi phí công cụ, dụng cụ	737.241.665	276.816.451
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.052.641.097	2.253.137.077
Thuế, phí, lệ phí	101.411.908	851.706.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.724.634.789	32.326.611.494
Chi phí khác bằng tiền khác	15.648.725.774	8.845.101.506
Cộng	440.568.525.806	72.443.260.321

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	6.766.805.923	(29.146.651.401)
Các khoản điều chỉnh giảm (2)=(3)+(4)	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (3)	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST (4)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CP phổ thông (5)=(1)-(2)	6.766.805.923	(29.146.651.401)
CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm (6)	20.000.000	6.481.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (7)=(5)/(6)	338	(4.497)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trị giá cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.256.161.975	1.341.386.200
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	636.756.091.017	837.633.634.259
Đầu tư tài chính	500.000.000	500.000.000
Cộng	639.512.252.992	839.475.020.459

3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán	413.264.836.898	651.462.990.059
Các khoản phải trả khác	61.921.741.646	68.508.528.777
Vay và nợ thuê tài chính	208.607.500.000	225.220.000.000
Cộng	683.794.078.544	945.191.518.836

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tại ngày 30/09/2021

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.256.161.975	-	2.256.161.975
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	394.141.169.309	242.614.921.708	636.756.091.017
Các khoản đầu tư	500.000.000	-	500.000.000
Cộng	396.897.331.284	242.614.921.708	639.512.252.992
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	413.264.836.898	-	413.264.836.898
Các khoản phải trả khác	57.834.741.646	4.087.000.000	61.921.741.646
Vay và nợ thuê tài chính	8.560.000.000	200.047.500.000	208.607.500.000
Cộng	479.659.578.544	204.134.500.000	683.794.078.544

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021

4. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 01/01/2021

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.341.386.200	-	1.341.386.200
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	684.372.709.027	153.260.925.232	837.633.634.259
Các khoản đầu tư	500.000.000	-	500.000.000
Cộng	686.214.095.227	153.260.925.232	839.475.020.459
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	651.462.990.059	-	651.462.990.059
Các khoản phải trả khác	64.130.528.777	4.378.000.000	68.508.528.777
Vay và nợ thuê tài chính	33.290.000.000	191.930.000.000	225.220.000.000
Cộng	748.883.518.836	196.308.000.000	945.191.518.836

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	24.180.000.000	30.480.000.000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	120.000.000.000
Cộng	<u>24.180.000.000</u>	<u>150.480.000.000</u>

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47.655.000.000	44.588.273.555
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Cộng	<u>47.655.000.000</u>	<u>44.588.273.555</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021


IX. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN


1. Các đơn vị được xem là các bên liên quan:



Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Sài Gòn HQ Investment	Cổ đông	51,00%
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt	

Chi phí tiền lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	741.000.000	400.000.000
Ban Tổng Giám đốc	388.191.000	389.012.000
Cộng	1.129.191.000	789.012.000


Lê Thị Minh Huyền Trang
Người lập biểu


Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính

Phụ lục 01: Vay và nợ thuế tài chính				Đơn vị tính: VNĐ		
	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. VAY NGẮN HẠN	33.290.000.000	33.290.000.000	22.925.000.000	47.655.000.000	8.560.000.000	8.560.000.000
- Vay khác	25.260.000.000	25.260.000.000	22.700.000.000	39.700.000.000	8.260.000.000	8.260.000.000
Bùi Quang Lộc	260.000.000	260.000.000	-	-	260.000.000	260.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu XD Long Phát	-	-	22.700.000.000	22.700.000.000	-	-
Dương Công Ái	25.000.000.000	25.000.000.000		17.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	8.030.000.000	8.030.000.000	225.000.000	7.955.000.000	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	7.730.000.000	7.730.000.000	-	7.730.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai	300.000.000	300.000.000	225.000.000	225.000.000	300.000.000	300.000.000
B. VAY DÀI HẠN	191.930.000.000	191.930.000.000	8.342.500.000	225.000.000	200.047.500.000	200.047.500.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai	1.080.000.000	1.080.000.000	1.480.000.000	225.000.000	2.335.000.000	2.335.000.000
Trái phiếu thường	190.850.000.000	190.850.000.000	6.862.500.000	-	197.712.500.000	197.712.500.000
Cộng	225.220.000.000	225.220.000.000	31.267.500.000	47.880.000.000	208.607.500.000	208.607.500.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

Các khoản vay ngắn hạn của Ông Bùi Quang Lộc:

- **Hợp đồng cho vay tiền số 01/CTGT-KTTK ngày 30/01/2020**

Số tiền vay: 4.000.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 31/01/2020 đến 31/01/2021

Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn

Tại ngày 30/09/2021, số nợ vay phải trả là: 260.000.000 VND

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Long Phát

- **Hợp đồng cho vay tiền số 03/2021/LP-DGT ngày 30/03/2021**

Số tiền vay: 5.700.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 31/03/2021 đến 31/03/2022

Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0.5%/tháng

Tại ngày 30/09/2021, số nợ vay phải trả là: 0 VND

Các khoản vay ngắn hạn của Ông Dương Công Ái

- **Hợp đồng cho vay tiền số 02/CTGT-KTTK ngày 01/09/2020**

Số tiền vay: 25.000.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 01/09/2020 đến 01/09/2021

Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn

Tại ngày 30/09/2021, số nợ vay phải trả là: 8.000.000.000 VND

Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Đồng Nai

- **Hợp đồng tín dụng: số 0612/2016/HĐTD ngày 06/12/2016, hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 2402/2017/3782388/HĐTD ngày 24/02/2017.**

Số tiền cho vay là 31.500.000.000 VND.

Mục đích vay: đầu tư thực hiện dự án khai thác - chế biến đá xây dựng Mỏ đá Tân Cang 4, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cụ thể, thanh toán các khoản chi phí đầu tư thực hiện dự án, bao gồm cả thanh toán các khoản chi phí mà doanh nghiệp đã thực hiện đầu tư

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên

Lãi suất cho vay: 11% (được áp dụng tới thời điểm 01/02/2017) và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh

Tại ngày 30/09/2021, số nợ vay phải trả là: 0 VND

- **Hợp đồng cho vay số DNI/20025 ngày 18/08/2020, hợp đồng thế chấp xe ô tô số DNI/20025/HĐTC ngày 18/08/2020**

Số tiền cho vay là 1.480.000.000 VND.

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ cho kinh doanh

Thời hạn vay: 60 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay

Lãi suất cho vay: 11,5% (được áp dụng tới thời điểm 31/12/2020) và sau đó được điều chỉnh theo cung cầu vốn thị trường

Tại ngày 30/09/2021, số nợ vay phải trả là: 1.155.000.000 VND

- **Hợp đồng cho vay số DNI/21044 ngày 30/09/2021, hợp đồng thế chấp xe ô tô số DNI/21045 ngày 30/09/2021**

Số tiền cho vay là 1.480.000.000 VND.

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ cho kinh doanh

Thời hạn vay: 60 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay

Lãi suất cho vay: 6,8% (được áp dụng tới thời điểm 30/09/2022) và sau đó được điều chỉnh theo cung cầu vốn thị trường

Tại ngày 30/09/2021, số nợ vay phải trả là: 1.480.000.000 VND

Trái phiếu thường

Đơn vị tư vấn phát hành	Số cuối kỳ	Kỳ hạn	Lãi suất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	197.712.500.000	24 tháng Ngày phát hành: 18/12/2019 Ngày đáo hạn: 18/12/2021	Năm thứ nhất: 11,5%/năm Từ năm thứ hai: Lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ, giao dịch tại quầy do ngân hàng TPBank công bố tại thời điểm xác định lãi suất + 4,5% nhưng không thấp hơn 11,5%/năm.

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30/09/2021

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	64.810.000.000	7.870.000.000	21.282.835.714	(87.661.741.096)	6.301.094.618
- Tăng vốn trong năm trước	135.190.000.000	26.765.272.727	-	-	161.955.272.727
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	87.962.163.049	87.962.163.049
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2021	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	300.421.953	256.218.530.394
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	6.766.805.923	6.766.805.923
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2021	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	7.067.227.876	262.985.336.317

